

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà Ocean Park; số 1 Đào Duy Anh; HN

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và thông tư 95/2008/TT-BTC ngày
24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2013)	Số đầu kỳ (01/01/2013)
A. Tài sản ngắn hạn		100	15,651,069,292	20,235,908,377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	110	14,888,112,915	19,647,352,027
1. Tiền	V.01	111	8,108,112,915	12,847,352,027
1.1 Tiền mặt	V.01	111A	510,710,095	503,194,850
1.2 Tiền gửi ngân hàng	V.01	111B	7,597,402,820	12,344,157,177
1.3 Tiền đang chuyển	V.01	111C	0	0
2. Các khoản tương đương tiền		112	6,780,000,000	6,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.04	120	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn		121	0	0
- Chứng khoán thương mại		121A	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác		121B	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	125,139,488	140,990,685
1. Phải thu của khách hàng		131	6,453,015,557	6,408,646,754
2. Trả trước cho người bán		132	3,500,000	48,250,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		135	0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.03	138	115,309,582	130,779,582
- Phải thu khác (138B)		13A	115,309,582	130,779,582
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)		139	-6,446,685,651	-6,446,685,651
IV. Hàng tồn kho	V.02	140	0	0
1. Vật liệu		141	0	0
2. Công cụ, dụng cụ		142	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	637,816,889	447,565,665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	377,383,334	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		154	0	0
13. Giao dịch mua bán lại TPCP		157	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác		158	260,433,555	447,565,665
- Tạm ứng		158A	259,433,555	446,565,665
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		158B	1,000,000	1,000,000
- Tài sản thiếu chờ xử lý		158C	0	0
B. Tài sản dài hạn		200	24,881,643,358	25,151,521,986
I. Các khoản phải thu dài hạn	V.11	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác		218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219	0	0



II. Tài sản cố định		220	3,946,160,538	4,339,136,103
1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	221	1,534,144,588	1,770,683,227
- Nguyên giá		222	6,824,193,120	6,824,193,120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	-5,290,048,532	-5,053,509,893
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	224	0	0
- Nguyên giá		225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.06	227	2,267,785,950	2,424,222,876
- Nguyên giá		228	4,818,332,350	4,818,332,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	-2,550,546,400	-2,394,109,474
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		230	144,230,000	144,230,000
III. Bất động sản đầu tư		240	0	0
- Nguyên giá		241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	18,606,219,447	18,606,219,447
1. Đầu tư vào công ty con		251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	0	0
2.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252A	0	0
2.1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252B	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		253	38,261,540,096	38,261,540,096
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		254	38,261,540,096	38,261,540,096
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	V.04	258	0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)		259	-19,655,320,649	-19,655,320,649
V. Tài sản dài hạn khác		260	2,329,263,373	2,206,166,436
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	261	315,967,304	364,494,293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.09	262	0	0
3. Tiến nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	V.10	263	1,755,296,069	1,583,672,143
4. Tài sản dài hạn khác		268	258,000,000	258,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270	40,532,712,650	45,387,430,363
NGUỒN VỐN			0	0
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		300	9,407,826,301	14,031,392,260
I. Nợ ngắn hạn		310	9,407,826,301	14,031,392,260
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	0	0
2. Phải trả người bán		312	402,490,375	383,487,260
3. Người mua ứng trước		313	274,000,000	274,000,000
- Phải thu của khách hàng		313A	274,000,000	274,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	314	29,823,951	26,737,342
5. Phải trả người lao động		315	298,656,203	195,625,029
6. Chi phí phải trả	V.12	316	474,700,000	422,000,000
7. Phải trả nội bộ		317	0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	319	770,728,536	794,922,792
a. Bảo hiểm xã hội		319A	5,176,922	4,875,991
b. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		319B	0	0
c. Phải trả, phải nộp khác(1388)		319C	0	0
d. Bảo hiểm y tế		319D	7,455,805	7,455,805
e. Phải trả phải nộp khác		319E	728,666,411	732,669,426

d. Kinh phí công đoàn		319F	28,913,513	49,405,685
e. Bảo hiểm thất nghiệp		319G	515,885	515,885
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		320	7,149,854,136	11,934,619,837
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		321	7,573,100	0
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		321A	7,573,100	0
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		321B	0	0
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		322	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	0	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323A	0	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323B	0	0
13. Giao dịch mua bán lại TPCP		327	0	0
14. Doanh thu chưa thực hiện		328	0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		329	0	0
II. Nợ dài hạn		330	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410)		400	31,124,886,349	31,356,038,103
I. Vốn chủ sở hữu	V.16	410	31,124,886,349	31,356,038,103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	75,736,670,000	75,736,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ(*)		414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		417	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính		418	0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	-44,611,783,651	-44,380,631,897
Tổng cộng nguồn vốn		440	40,532,712,650	45,387,430,363
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		000	0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	0	0
3. Tài sản nhận ký cược		003	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	0	0
5. Ngoại tệ các loại		005	0	0
6. Chứng khoán lưu ký		006	1,008,978,580,000	1,031,342,880,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		050	0	0
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		082	0	0
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		083	0	0
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		084	0	0

Ngày 10 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phan Thị Hoài Thu

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thu Hương

Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)





Trương Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2012	Quý I/2013	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu	01	VI.25	1,220,882,926	1,632,011,066	
- Doanh thu môi giới chứng khoán			516,311,243	734,250,983	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn			14,467,500	58,532,400	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			0	0	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			0	0	
- Doanh thu hoạt động tư vấn			50,000,000	0	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán			151,728,824	108,998,127	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giả			0	0	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			0	0	
- Doanh thu khác			488,375,359	730,229,556	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,220,882,926	1,632,011,066	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.27	3,402,180,458	1,280,925,149	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		-2,181,297,532	351,085,917	
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25		605,024,267	582,237,671	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-2,786,321,799	-231,151,754	
8. Thu nhập khác	31		232,798,301	0	
9. Chi phí khác	32		3,611,532	0	
10. Lợi nhuận khác	40		229,186,769	0	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50		-2,557,135,030	-231,151,754	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	0	0	
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60		-2,557,135,030	-231,151,754	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			0	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phan Thị Hoài Thu

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thu Hương

Ngày 10 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)
**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
THỦ ĐÓ**
Trưởng Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2013	Quý IV/2012
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động KDCK		0	0
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	140,772,056	257,744,473
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	-47,257,722	-64,933,494
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	05	0	0
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	559,671,492,648	623,455,901,652
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	07	-564,299,472,691	-630,146,328,175
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	0	0
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	0	0
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	-385,246,652	-378,880,954
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	-337,076,732	-545,005,446
10. Tiền chi trả lãi vay	12	0	0
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	0	-1,568,067,415
12. Tiền thu khác	14	19,533,546,673	36,147,964,897
13. Tiền chi khác	15	-19,015,996,692	-24,080,053,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KDCK	20	-4,739,239,112	3,078,341,651
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	0	0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	0
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0



Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2013	Quý IV/2012
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-4,739,239,112	3,078,341,651
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền tồn đầu kỳ	60	12,847,352,027	9,769,010,376
Tiền tồn cuối kỳ	70	8,108,112,915	12,847,352,027

Ngày 10 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phan Thị Hoài Thu

Phan Thị Hoài Thu

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

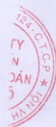
Dương Thu Hương

Dương Thu Hương



Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trương Quốc Hùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Quý trước (Quý IV/2012)	Quý này (Quý I/2013)	Quý trước (Quý IV/2012)		Quý này (Quý I/2013)		Quý trước (Quý IV/2012)	Quý này (Quý I/2013)
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,736,670,000	75,736,670,000	-	-	-	-	75,736,670,000	75,736,670,000
- Vốn góp của Nhà nước		16,800,000,000	16,800,000,000	-	-	-	-	16,800,000,000	16,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		58,936,670,000	58,936,670,000	-	-	-	-	58,936,670,000	58,936,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	-41,823,496,867	-44,380,631,897	0	-2,557,135,030	0	-231,151,754	-44,380,631,897	-44,611,783,651

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Thu Hương

Tổng Giám đốc

ĐƠN VỊ TÊN, ĐÓNG DẤU

CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN

THỦ ĐỎ

Phan Thị Hoài Thu

Dương Thu Hương

Tư vấn Quốc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà Ocen Park, số 1 Đào Duy Anh,
Hà Nội

Mẫu số B09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và thông tư 95/2008/TT-BTC ngày
24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Điện thoại: 5771735, Fax: 5771741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015124 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Và điều chỉnh tăng vốn Điều lệ từ 60.000.000.000 đồng lên 75.736.670.000 đồng theo Quyết định số 179/UBCK-GP ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

- Quyết định số 199/UBCK-GP ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô được rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

- Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 75.736.670.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 7.573.667, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 18 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành. Báo cáo Tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản Đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản Đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được nhận là tài sản có giá trị trên 10trđ và thời gian sử dụng trên 1 năm. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

- Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- Phương pháp khấu hao áp dụng: Tài sản cố định của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của thiết bị tài sản.

- Trường hợp khấu hao đặc biệt khác: Không

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán tự doanh và chứng khoán Đầu tư dài hạn mua vào được Công ty ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản cổ tức nhận được trong kỳ được ghi nhận vào cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu.

- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác Đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán các Công ty niêm yết được lập vào thời điểm 31 tháng 12 hàng năm cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ theo quy định tại thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01 tháng 02 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Theo đó, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính như sau: Mức dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán cho năm tài chính bằng (=) Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm 31/12 năm báo cáo nhân (x) [Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán trừ (-) Giá đóng cửa ngày 31/12 (hoặc giá đóng cửa gần nhất nếu ngày 31/12 không phải là ngày giao dịch)].

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

- Chi phí trả trước ngắn hạn: các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà trên một năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

- Chi phí khác:

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận theo số ước tính mà chi phí đó có thể phải trả trong kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận khi góp vốn, tăng vốn điều lệ; thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi công ty phát hành cổ phiếu có giá cao hơn mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận khi ghi nhận được tổng doanh thu và tổng chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Nguyên tắc: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận khi công ty kinh doanh có lãi.

- Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được

khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập Doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

- Phương pháp: Chi phí thuế TNDN hiện hành = tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x 25%.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	510,710,095	503,194,850
- Tiền gửi ngân hàng	7,597,402,820	12,344,157,177
<i>Trong đó tiền ký quỹ của nhà đầu tư:</i>	<i>7,316,318,164</i>	<i>11,843,851,456</i>
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	6,780,000,000	6,800,000,000
Cộng	14,888,112,915	19,647,352,027

02. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
Cộng	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	46,413,410	356,486,150,000
- Cổ phiếu	46,402,500	356,391,387,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	10,910	94,763,000
Tổng cộng	46,413,410	356,486,150,000

04. Tình hình đầu tư tài chính.

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Giảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại - Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giám giá/rủi ro) - Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giám giá/rủi ro) - Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá/rủi ro) - Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giám giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	675,620	662,082	38,261,540,096	38,261,540,096	105,111,254	64,509,253	19,372,681,650	19,655,320,649	18,993,969,700	18,670,728,700	

+ Có phiếu (Chi tiết danh mục có phiếu bị giảm giá trị ro)	675,620	662,082	38,261,540,096	38,261,540,096	105,111,254	64,509,253	19,372,681,650	19,655,320,649	18,993,969,700	18,670,728,700
ACB	213,164	213,164	13,299,578,786	13,299,578,786			9,825,005,586	9,825,005,586	3,474,573,200	3,474,573,200
BBC	2	2	189,000	189,000			145,400	155,200	43,600	33,800
BCC	955	955	35,987,400	35,987,400			31,116,900	31,976,400	4,870,500	4,011,000
BHS	11	11	295,645	295,645			114,145	119,645	181,500	176,000
CVC	1,000	1,000	13,800,000	13,800,000			11,100,000	11,600,000	2,700,000	2,200,000
DHI	219	219	9,043,700	9,043,700			7,926,800	7,795,400	1,116,900	1,248,300
DIC	2	2	110,000	110,000			96,400	96,400	13,600	13,600
DMC	2	2	292,545	292,545			230,745	234,545	61,800	58,000
DPM	4,005	4,005	176,765,000	176,765,000	3,059,500			33,386,000	179,824,500	143,379,000
DRC	31	31	937,592	937,592	283,808			140,892	1,221,400	796,700
DTT	6	6	162,000	162,000			123,600	120,000	38,400	42,000
DHG	24	24	989,197	989,197	966,803	762,803			1,956,000	1,752,000
EBS	302	302	5,587,260	5,587,260			2,959,860	3,201,460	2,627,400	2,385,800
GMC	3	3	137,292	137,292			79,092	80,292	58,200	57,000
GMD	2,083	2,083	119,865,877	119,865,877			38,420,577	82,163,577	81,445,300	37,702,300
HAP	2,343	2,343	111,233,810	111,233,810			98,581,610	99,753,110	12,652,200	11,480,700
HPC	9,399	9,399	363,006,050	363,006,050			324,470,150	327,289,850	38,535,900	35,716,200
HTP	100	100	2,140,571	2,140,571			1,510,571	1,610,571	630,000	530,000
IFS	8	8	289,244	289,244			210,844	170,044	78,400	119,200

ITA	8	8	129,804	129,804				77,004	92,204	52,800	37,600
KDC	4,795	4,795	200,283,907	200,283,907	26,040,093				8,483,907	226,324,000	191,800,000
KHP	9	9	116,422	116,422				22,822	42,622	93,600	73,800
MEC	100	100	3,345,250	3,345,250				2,865,250	2,905,250	480,000	440,000
MHC	1	1	47,033	47,033				44,533	44,233	2,500	2,800
MPC	30	30	1,843,845	1,843,845				1,186,845	949,845	657,000	894,000
NBC	286	286	7,173,698	7,173,698				3,312,698	3,713,098	3,861,000	3,460,600
NHC	9	9	364,500	364,500				208,800	193,500	155,700	171,000
NTP	100	100	2,597,117	2,597,117	1,622,883		802,883			4,220,000	3,400,000
PAC	324	324	-	-	6,156,000		4,860,000			6,156,000	4,860,000
PAN	55	55	9,221,429	9,221,429				7,664,929	8,121,429	1,556,500	1,100,000
PNC	6	6	148,500	148,500				124,500	125,700	24,000	22,800
PPC	4	4	94,837	94,837				27,237	47,237	67,600	47,600
PVD	9	9	513,187	513,187				131,587	175,687	381,600	337,500
POT	43	43	1,696,000	1,696,000				1,356,300	1,300,400	339,700	395,600
REE	26	26	299,567	299,567	199,633		132,033			499,200	431,600
RIC	9	9	648,000	648,000				594,000	597,600	54,000	50,400
S99	940	940	34,044,000	34,044,000				30,190,000	29,532,000	3,854,000	4,512,000
SAM	10	10	552,600	552,600				477,600	478,600	75,000	74,000
SAP	76	76	4,496,955	4,496,955				3,508,955	3,318,955	988,000	1,178,000

SD9	155	155	8,405,906	8,405,906				7,134,906	7,243,406	1,271,000	1,162,500
SDA	177	177	3,609,829	3,609,829				2,884,129	2,760,229	725,700	849,600
SFI	900	900	-	-			20,160,000	15,300,000		20,160,000	15,300,000
SGD	5,850	5,850	213,450,247	213,450,247				161,970,247	158,460,247	51,480,000	54,990,000
SHC	4	4	211,429	211,429				201,029	201,429	10,400	10,000
SJC	2,100	2,100	120,190,000	120,190,000				104,020,000	104,230,000	16,170,000	15,960,000
SJD	10	10	297,000	297,000				143,000	157,000	154,000	140,000
SJE	40	40	1,730,000	1,730,000				1,346,000	1,414,000	384,000	316,000
SSI	10,000	10,000	797,594,784	797,594,784				622,594,784	634,594,784	175,000,000	163,000,000
STB	4,620	4,620	52,758,466	52,758,466			42,875,534	39,179,534		95,634,000	91,938,000
TCR	47	47	1,080,000	1,080,000				877,900	873,200	202,100	206,800
TLT	55	55	3,711,500	3,711,500				3,711,500	3,634,500	-	77,000
TXM	6,000	6,000	264,678,248	264,678,248				246,078,248	244,278,248	18,600,000	20,400,000
VC2	183	183	10,577,600	10,577,600				9,077,000	8,875,700	1,500,600	1,701,900
VIC											
VNA	35,000	35,000	1,936,500,000	1,936,500,000			3,747,000	3,472,000	1,835,000,000	5,715,000	5,440,000
VTC	3	3	128,700	128,700					120,600	7,500	8,100
VTO	1,330	1,330	22,300,000	22,300,000				15,650,000	16,182,000	6,650,000	6,118,000
VTS	125	125	2,840,000	2,840,000				1,340,000	1,390,000	1,500,000	1,450,000
UNI	9	9	276,667	276,667				226,267	205,567	50,400	71,100

[illegible]

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá) + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
IV. Đầu tư tài chính khác					

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý: phân bổ cổ tức bằng cổ phiếu và quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.

- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:.....

- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:.....

+ Giá trị ghi sổ

+ Thời hạn

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải; truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>1. Số dư đầu kỳ</i>		<i>6,325,363,920</i>	<i>404,538,200</i>	<i>94,291,000</i>	<i>6,824,193,120</i>
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>2. Số cuối kỳ</i>	-	<i>6,325,363,920</i>	<i>404,538,200</i>	<i>94,291,000</i>	<i>6,824,193,120</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-
<i>1. Số dư đầu kỳ</i>		<i>4,770,541,386</i>	<i>209,011,424</i>	<i>73,957,083</i>	<i>5,053,509,893</i>
- Khấu hao trong kỳ		220,991,088	10,113,456	5,434,095	236,538,639
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>2. Số dư cuối kỳ</i>	-	<i>4,991,532,474</i>	<i>219,124,880</i>	<i>79,391,178</i>	<i>5,290,048,532</i>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>		<i>1,554,822,534</i>	<i>195,526,776</i>	<i>20,333,917</i>	<i>1,770,683,227</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	<i>1,333,831,446</i>	<i>185,413,320</i>	<i>14,899,822</i>	<i>1,534,144,588</i>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>1. Số dư đầu kỳ</i>				<i>4,818,332,350</i>	<i>4,818,332,350</i>
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác				-	
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>2. Số dư cuối kỳ</i>				<i>4,818,332,350</i>	<i>4,818,332,350</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-
<i>1. Số dư đầu kỳ</i>				<i>2,394,109,474</i>	<i>2,394,109,474</i>
- Khấu hao trong kỳ				156,436,926	
- Tăng khác				-	156,436,926
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>2. Số dư cuối kỳ</i>				<i>2,550,546,400</i>	<i>2,550,546,400</i>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>				<i>2,424,222,876</i>	<i>2,424,222,876</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>				<i>2,267,785,950</i>	<i>2,267,785,950</i>

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	315,967,304	364,494,293
Cộng	315,967,304	364,494,293

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		763,227
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	29,823,951	25,974,115
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	29,823,951	26,737,342

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Tiền nộp ban đầu	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	1,537,207,342
- Tiền lãi phân bổ	98,088,727
Tổng	1,755,296,069

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập	
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Phải thu của khách hàng	6,408,646,754		6,333,206,069	111,031,143,529	110,986,774,726	6,453,015,557		6,333,206,069
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		0	-	0	0	0	0	0
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK		0				0		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán		0				0		
- Phải thu tổ chức phát hành (Bảo lãnh phát hành) chứng khoán		0				0		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		0			0	0		
- Phải thu thành viên khác		0				0		
3. Thuế GTGT được khấu trừ		0				0		
4. Phải thu nội bộ	8,935,183,375					8,935,183,375		
5. Phải thu khác	130,779,582		113,479,582	19,130,000	34,600,000	115,309,582		113,479,582
Tổng cộng	15,474,609,711	0	6,446,685,651	111,050,273,529	111,021,374,726	15,503,508,514	0	6,446,685,651

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	...	...
- Trích trước chi phí hoạt động trong kỳ	474,700,000	422,000,000
Cộng	474,700,000	422,000,000

13. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...			...	...
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...			...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...			...	...
Cộng	...			...	...

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	28,913,513	49,405,685
- Bảo hiểm xã hội	5,176,922	4,875,991
- Bảo hiểm y tế	7,455,805	7,455,805
- Bảo hiểm thất nghiệp	515,885	515,885
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	728,666,411	732,669,426
Cộng	770,728,536	794,922,792

15. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	8,935,183,375	8,935,183,375
Cộng	8,935,183,375	8,935,183,375

16- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					0
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					0
Cộng					0

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Số GDCK		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	- 41,012,456	
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	7,190,866,592	11,934,619,837
Cộng	7,149,854,136	11,934,619,837

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	6,446,685,651	6,461,327,418
Số sử dụng trong kỳ		14,641,767
Số trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	6,446,685,651	6,446,685,651

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính.....)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản khác...		

VIII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

- Phân bổ cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):

IX- Những thông tin khác

- Thông tin về các bên liên quan:.....
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thu

Phan Thị Hoài Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Thu Hương

Dương Thu Hương

Hà nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Quốc Hùng

Trương Quốc Hùng